

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẨM KHÊ  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST  
Ngày 06-6-2019  
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ -TỈNH PHÚ THỌ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Lương Ngọc Dũng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Trò  
2. Ông Nguyễn Việt Tú

*- Thư ký phiên toà:* Bà Phan Thị Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

*- Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà:*  
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê-tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 76/2018/TLST-HNGĐ ngày 15/2/2019 về việc tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/5/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị G - sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu 9, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Trần Công L - sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu 9, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

3.1. Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện: Bà Trần Thị Thu N - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.2. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Thọ

Người đại diện: Ông Nguyễn Văn X - Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C (Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.3. Anh Trần Công H - sinh năm 1974.

Địa chỉ: Khu V (Khu 16), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.4. Bà Nguyễn Thị Thu H - sinh năm 1954, địa chỉ: Khu 9, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.5. Ông Lê Đức M - sinh năm 1970, địa chỉ: Khu 9, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.6. Ông Trần Văn C - sinh năm 1937, địa chỉ: Khu 2, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị G trình bày: Chị và anh Trần Công L kết hôn ngày 23/01/2001, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng ở riêng và làm ruộng tại xã V. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, và anh L thường hay rượu chè, cờ bạc rồi về đánh chửi chị và các con. Tuy đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Do mâu thuẫn trầm trọng nên đến khoảng tháng 10/2018 vợ chồng sống ly thân không quan tâm đến nhau. Nay chị G xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/02/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là anh Trần Công L trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng và thời gian vợ chồng sống ly thân đúng như lời trình chị G. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên anh đồng ý ly hôn chị G.

- *Về con chung*: Hai bên đều trình bày vợ chồng có 03 con chung là: Trần Thị Thúy L - sinh ngày 11/02/2002, Trần Thị Kim L - sinh ngày 17/7/2005 và Trần Tuấn A - sinh ngày 30/5/2011, hiện nay đang ở cùng với chị G. Ly hôn, hai bên đều xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Hai bên trình bày vợ chồng có khối tài sản chung đã được Hội đồng định giá định giá, cụ thể:

+ 01 Nhà cấp 4, tường xây gạch xi, kèo gỗ, mái lợp bờ lô xi măng, nền láng xi măng cát, diện tích  $40\text{m}^2$ , trị giá 15.000.000đ;

+ 01 Bếp liên nhà, buồng tắm, tường xây gạch chỉ, sườn tre, mái lợp bờ lô xi măng, nền láng xi măng cát, tổng diện tích  $34\text{m}^2$ , trị giá 6.000.000đ;

+ 01 Bếp củi, sườn tre, mái lợp bờ lô xi măng, diện tích  $18,9\text{m}^2$ , trị giá 1.000.000đ;

+ 01 Sân bê tông sỏi  $3,57\text{m}^3$ , trị giá 2.400.000đ;

+ 01 Sân sau bếp láng xi măng  $1,43\text{m}^3$ , trị giá 600.000đ;

+ 01 Cổng bê tông sỏi  $1,37\text{m}^3$ , trị giá 1.200.000đ;

+ 01 Tủ ly gỗ xoan, trị giá 5.000.000đ;

+ 01 Bộ bàn ghế gỗ xoan, trị giá 500.000đ;

+ 01 Téc nước nhãn hiệu Tân Á 1200l, trị giá 3.100.000đ;

+ 200m ống dẫn nước, trị giá 1.600.000đ.

Tổng giá trị các tài sản chung là: 36.400.000đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ly hôn, hai bên xin được sử dụng toàn bộ các tài sản trên và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bên kia.

Các tài sản trên đều nằm trên thửa đất số 4, tờ bản đồ số 48, diện tích  $723,5\text{m}^2$ , địa chỉ: Khu 9, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Nhưng do đất chưa được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng, đất vẫn thuộc quyền quản lý của UBND xã V, huyện C, nên Tòa án không xem xét, định giá.

Tại Bản tự khai ngày 03/4/2019 đại diện UBND xã V, huyện C có quan điểm: thửa đất nêu trên là loại đất rừng sản xuất vẫn thuộc quyền quản lý của UBND xã V, nên hộ chị G, anh L chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất do bà Nguyễn Thị Thu H (mẹ chị G) ông Trần Văn C, ông Lê Đức M là người cùng khu khai phá và sử dụng để trồng sắn trước khi cho chị G, anh L sử dụng năm 2002.

Tại Bản tự khai ngày 29/3/2019 bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: năm 1987 bà có khai phá đất rừng ở khu 9 xã V để trồng sắn khoảng  $480\text{m}^2$ , đến nay 2002 bà cho chị G, anh L để trồng sắn, đến năm 2012 thì chị G, anh L dựng ngôi nhà gỗ trên đất để ở. Việc cho này chỉ nói bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì vì đó là đất do địa phương quản lý, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2019 ông Lê Đức M bày: năm 1978 ông có khai phá đất rừng ở khu 9 xã V để trồng chè, ông không nhớ năm nào chị G, anh L xin ông đất để dựng ngôi nhà, ông đã cho chị G, anh L khoảng 50 m<sup>2</sup>. Việc cho này chỉ nói bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì vì đó là đất do địa phương quản lý, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2019 ông Trần Văn C trình bày: năm 1981 ông có khai phá đất rừng ở khu 9 xã V để trồng sắn, ông không nhớ năm nào ông đã cho vợ chồng chị G, anh L xin đất, sau nhiều lần ông đã cho khoảng 400 m<sup>2</sup>. Việc cho này chỉ nói bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì vì đó là đất do địa phương quản lý, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Về nghĩa vụ chung về tài sản:* Hai bên trình bày vợ chồng còn nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và nợ anh Trần Công H - sinh năm 1974 (anh trai anh L), địa chỉ: Khu V (Khu 16), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Chị G xin trả toàn bộ số nợ và yêu cầu anh L thanh toán chênh lệch. Anh L xin chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên, anh L không yêu cầu chị G thanh toán chênh lệch trả nợ.

Tại Bản tự khai ngày 25/02/2019 ông Nguyễn Văn X - Chức vụ Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C đại diện Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Thọ trình bày về việc chị G và anh L còn nợ Ngân hàng số nợ gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng, nếu anh chị ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 28/02/2019 anh Trần Công H trình bày từ năm 2018 anh có cho vợ chồng chị G, anh L vay số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), không có lãi suất, không có giấy vay nợ. Nay chị G và anh L ly hôn anh yêu cầu hai người cùng phải có nghĩa vụ trả số tiền trên cho anh.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng hai bên vẫn giữ nguyên quan điểm tranh chấp về phân chia tài sản chung và về việc nuôi con chung.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát việc về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Điều 55; Điều 58; khoản 1,2 Điều 33, khoản 3 Điều 59, Điều 60, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân

và gia đình; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị G và anh Trần Công L.

- *Về con chung*: Giao các con chung là: Trần Thị Thúy L - sinh ngày 11/02/2002, Trần Thị Kim L - sinh ngày 17/7/2005 và Trần Tuấn A - sinh ngày 30/5/2011 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị G không yêu cầu.

- *Về tài sản chung*: Giao cho chị Nguyễn Thị G sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng trị giá 36.400.000đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng). Chị G có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh L số tiền là 18.200.000đ (Mười tám triệu hai trăm nghìn đồng).

- *Về nghĩa vụ chung về tài sản*: Giao cho chị Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền gốc 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo hợp đồng; trả cho anh Trần Công H - sinh năm 1974 (anh trai anh L) số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Anh Trần Công L phải thanh toán chênh lệch trả nợ cho chị G số tiền 20.000.000đ.

Đối trừ thanh toán chênh lệch tài sản và trả nợ, anh L phải thanh toán cho chị Giang 1.800.000đ, nhưng chị G không yêu cầu anh L phải thanh toán số tiền chênh lệch, nên anh L không phải thanh toán tiền chênh lệch cho chị G.

- *Về án phí*: Chị G được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí chia tài sản chung vì thuộc hộ nghèo, anh L được miễn án phí chia tài sản vì thuộc hộ nghèo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nơi cư trú của chị Giang, anh L đều tại Khu 9, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ; chị G yêu cầu ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản. Vì vậy, quan hệ pháp luật giải quyết là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền

lợi liên quan có yêu cầu xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt họ.

*[2] Về nội dung vụ án:*

- Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị G và anh Trần Công L bảo đảm các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, và anh L thường hay rượu chè, cờ bạc rồi về đánh chửi chị G và các con. Tuy đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không khắc phục được mâu thuẫn. Do mâu thuẫn trầm trọng nên đến khoảng tháng 10/2018 vợ chồng sống ly thân không quan tâm đến nhau. Điều này chứng tỏ, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Về phía anh L cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị G yêu cầu ly hôn là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, hai bên đương sự thuận tình ly hôn nên cần công nhận sự thỏa thuận họ.

- Về con chung: Các con chung là Trần Thị Thúy L - sinh ngày 11/02/2002, Trần Thị Kim L - sinh ngày 17/7/2005 và Trần Tuấn A - sinh ngày 30/5/2011 đều đã trên 7 tuổi và đều có nguyện vọng xin được ở cùng với mẹ và chị G có chỗ ở và thu nhập, còn cháu Ln cũng đã đi làm có thu nhập có quan điểm sẽ hỗ trợ chị G trong việc nuôi các em, nên cần giao các con chung cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị G không yêu cầu.

- Về tài sản chung: Hai bên đều thống nhất được khối tài sản chung của vợ chồng đã được Hội đồng định giá định giá tài sản với tổng giá trị là 36.400.000đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng). Ly hôn, hai bên đều xin được sử dụng toàn bộ các tài sản chung, tuy nhiên chị G là người trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con chung và hiện nay không có nơi ở nào khác. Vì vậy, để đảm bảo việc nuôi con, cần giao cho chị G sử dụng các tài sản chung của vợ chồng là phù hợp. Chị G có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho anh L là 18.200.000đ.

Đối với thửa đất số 4, tờ bản đồ số 48, diện tích 723,5m<sup>2</sup>, địa chỉ: Khu 9, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Do đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vẫn là loại đất rừng thuộc quyền quản lý của UBND xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ, không phải là tài sản chung của vợ chồng chị G, anh L nên không được chia khi giải quyết ly hôn. Tuy nhiên các tài sản chung của vợ chồng chị G, anh L có trên đất được giao cho chị G sở hữu, vì vậy tạm giao cho chị G quản lý

sử dụng. Còn việc đề nghị công nhận quyền sử dụng thì chị G phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Giao cho chị G trả số nợ chung của vợ chồng và anh L thanh toán chênh lệch trả nợ cho chị G là 20.000.000đ.

Đối trừ thanh toán chênh lệch tài sản và trả nợ, anh L phải thanh toán cho chị G số tiền 1.800.000đ, tại phiên tòa chị G không yêu cầu anh L thanh toán số tiền trên, nên anh L không phải thanh toán tiền chênh lệch cho chị G.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị G và anh Trần Công L không phải chịu án phí vì là hộ nghèo.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 55; Điều 58; khoản 1,2,3 Điều 59; Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ, Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

Xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị G và anh Trần Công L.

**2. Về con chung:** Giao các con chung là: Trần Thị Thúy L - sinh ngày 11/02/2002, Trần Thị Kim L - sinh ngày 17/7/2005 và Trần Tuấn A - sinh ngày 30/5/2011 cho chị G trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh L không phải cấp dưỡng nuôi con vì chị G không yêu cầu. Chị G cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở anh L trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

**3. Về tài sản chung:** Giao cho chị Nguyễn Thị G sở hữu các tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ 01 Nhà cấp 4, tường xây gạch xi, kèo gỗ, mái lợp bờ lô xi măng, nền láng xi măng cát, diện tích 40m<sup>2</sup>, trị giá 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng);

+ 01 Bếp liền nhà, buồng tắm, tường xây gạch chỉ, sườn tre, mái lợp bờ lô xi măng, nền láng xi măng cát, tổng diện tích 34m<sup>2</sup>, trị giá 6.000.000đ (Sáu triệu đồng);

+ 01 Bếp củi, sườn tre, mái lợp bờ lô xi măng, diện tích 18,9m<sup>2</sup>, trị giá 1.000.000đ (Một triệu đồng);

- + 01 Sân bê tông sỏi 3,57m<sup>3</sup>, trị giá 2.400.000đ (Hai triệu bốn trăm nghìn đồng);
- + 01 Sân sau bếp láng xi măng 1,43m<sup>3</sup>, trị giá 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng);
- + 01 Cổng bê tông sỏi 1,37m<sup>3</sup>, trị giá 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng);
- + 01 Tủ ly gỗ xoan, trị giá 5.000.000đ (Năm triệu đồng);
- + 01 Bộ bàn ghế gỗ xoan, trị giá 500.000đ (Năm trăm nghìn đồng);
- + 01 Téc nước nhãn hiệu Tân Á 1200L, trị giá 3.100.000đ (Ba triệu một trăm nghìn đồng);
- + 200m ống dẫn nước, trị giá 1.600.000đ (Một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Tổng giá trị các tài sản là: 36.400.000đ (Ba mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng). Chị G phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh L số tiền là 18.200.000đ (Mười tám triệu hai trăm nghìn đồng).

Tạm giao cho chị Nguyễn Thị G quản lý sử dụng thửa đất số 4, tờ bản đồ số 48, diện tích 723,5m<sup>2</sup>, địa chỉ: Khu 9, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

**4. Về nghĩa vụ chung về tài sản:** Giao cho chị Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả nợ, cụ thể:

4.1. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Thọ, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) tiền gốc và lãi suất phát sinh theo hợp đồng.

4.2. Anh Trần Công H - sinh năm 1974, địa chỉ: Khu V (Khu 16), xã Đ, huyện C, tỉnh Phú Thọ số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Anh Trần Công L phải thanh toán chênh lệch trả nợ cho chị G số tiền 20.000.000đ.

Đối trừ thanh toán chênh lệch tài sản và trả nợ, anh L không phải thanh toán chênh lệch cho chị G số tiền 1.800.000đ (Một triệu tám trăm nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

**5. Về án phí:**

5.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí chia tài sản cho chị Nguyễn Thị G và anh Trần Công L.

5.2. Hoàn trả lại cho chị G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 008497 ngày 15/02/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Cẩm Khê;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- Chi cục THADS H.Cẩm Khê;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lương Ngọc Dũng**